



ẨN DỤ Ý NIỆM CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT TRONG TIẾNG VIỆT

Lê Lâm Thi¹, Đỗ Thị Xuân Dung²

¹Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, tp. Huế, Việt Nam

²Đại học Huế, 3 Lê Lợi, tp. Huế, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: **Lê Lâm Thi**¹ <lelamthi82@gmail.com>

(Ngày nhận bài: 15-12-2025; Ngày chấp nhận đăng: 10-01-2026)

Tóm tắt: Bài báo tập trung nghiên cứu ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT trong tiếng Việt từ nguồn ngữ liệu từ điển, tác phẩm văn học, diễn ngôn báo chí và ngôn ngữ đời thường. Từ lý thuyết về ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980), bài báo sẽ làm rõ một số ẩn dụ ý niệm cảm xúc với miền nguồn là thời tiết. Kết quả nghiên cứu cho thấy ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT được hình thành bởi 4 ánh xạ đó là (1) hình thái thời tiết tương ứng với trạng thái cảm xúc, (2) đặc điểm thời tiết tương ứng với đặc điểm cảm xúc, (3) mức độ của thời tiết tương ứng với mức độ cảm xúc và (4) thời tiết thay đổi tương ứng với cảm xúc thay đổi. Bài báo cũng đã chỉ ra rằng ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT được hình thành trên cơ sở trải nghiệm cơ thể và tương tác cảm giác của con người với môi trường tự nhiên, phản ánh cách tư duy và cảm xúc gắn liền với đời sống nông nghiệp, khí hậu nhiệt đới và các đặc điểm của văn hóa Việt Nam.

Từ khóa: ẩn dụ ý niệm, cảm xúc, thời tiết, nghiệm thân, ngôn ngữ học tri nhận.

CONCEPTUAL METAPHOR “EMOTION IS WEATHER” IN VIETNAMESE LANGUAGE

Le Lam Thi¹, Do Thi Xuan Dung²

University of Foreign Languages and International Studies, Hue University

57 Nguyen Khoa Chiem Str, Hue, Vietnam

²Hue University, 3 Le Loi Str, Hue, Vietnam

*Correspondence to **Le Lam Thi** <lelamthi82@gmail.com>

(Received: December 15, 2025; Accepted: January 10, 2026)

Abstract: This paper focuses on the study of the conceptual metaphor “EMOTION IS WEATHER” in Vietnamese, based on data from dictionaries, literary works, journalistic discourse, and everyday language. Drawing on Lakoff and Johnson’s (1980) theory of conceptual metaphor, the paper examines several emotion-related conceptual metaphors with weather as the source domain. The study shows that the conceptual metaphor EMOTION IS WEATHER is formed through four types of mappings: (1) weather patterns corresponding to emotional states, (2) weather characteristics corresponding to emotional qualities, (3) the intensity of weather corresponding to the intensity of emotions, and (4) changes in weather corresponding to changes in emotions. The paper also demonstrates that this metaphor is grounded in bodily experience and sensory interaction with the natural environment, reflecting a mode of thinking and feeling closely linked to agricultural life, tropical climate, and the cultural characteristics of Vietnam.

Keywords: conceptual metaphor, emotion, weather, embodiment, cognitive linguistics.

1. Mở đầu

Trong ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm là một cơ chế cơ bản giúp con người hiểu các ý niệm trừu tượng thông qua các miền ý niệm cụ thể. Thông thường, những miền ý niệm cụ thể này được gọi là miền nguồn bắt nguồn từ trải nghiệm cơ thể và môi trường sống của con người. Một trong những miền nguồn phổ biến của ẩn dụ ý niệm là hiện tượng thời tiết bởi vì thời tiết vốn gắn liền trực tiếp với cảm giác cơ thể và kinh nghiệm sinh hoạt hằng ngày. Trong tiếng Việt, các ý niệm như *mưa, nắng, gió, bão* hay *nóng, lạnh, ẩm, mát...* không chỉ được dùng biểu hiện thời tiết mà còn được sử dụng rộng rãi để biểu đạt các trạng thái cảm xúc và tâm trạng của con người. Mặc dù đã có những nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm với miền nguồn nhiệt độ, các mùa trong năm hay các hiện tượng tự nhiên nhưng vẫn còn thiếu các công trình tập trung toàn diện vào ẩn dụ ý niệm cảm xúc với miền nguồn thời tiết từ góc nhìn nghiệm thân trong tiếng Việt. Khoảng trống này đã làm hạn chế việc hiểu rõ mối liên hệ giữa trải nghiệm thân thể, cảm giác cơ thể và cách con người cảm nhận, diễn đạt cảm xúc trong ngôn ngữ. Để lấp đầy khoảng trống đó, bài báo này sẽ phân tích ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT trong tiếng Việt. Ngữ liệu nghiên cứu được thu thập từ từ điển tiếng Việt, tác phẩm văn học, diễn ngôn báo chí và ngôn ngữ đời sống. Dựa trên phương pháp phân tích ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980), chúng tôi sẽ nhận diện và miêu tả các ẩn dụ ý niệm cảm xúc dựa trên miền nguồn thời tiết; phân tích cơ sở nghiệm thân và cơ chế tri nhận đồng thời làm rõ ảnh hưởng môi trường sống và văn hóa Việt Nam đối với việc hình thành những ẩn dụ này. Kết quả nghiên cứu không chỉ làm sáng tỏ cấu trúc ý niệm cảm xúc từ miền nguồn thời tiết trong tiếng Việt mà còn góp phần khẳng định lý thuyết ẩn dụ tri nhận là một công cụ hữu ích trong nghiên cứu ngữ nghĩa và diễn ngôn, cung cấp cơ sở cho các ứng dụng trong giảng dạy ngôn ngữ, dịch thuật và phân tích diễn ngôn.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Lý thuyết nghiệm thân

Lý thuyết nghiệm thân là nền tảng quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận. Khái niệm “nghiệm thân” được Lakoff và Johnson (1999) trình bày trong tác phẩm *Philosophy in the Flesh*, theo đó quá trình tư duy của con người được định hình bởi chính cơ thể và trải nghiệm cảm giác – vận động của chúng ta. Nghiệm thân là một tiến trình mang tính hệ thống, trong đó não bộ, giác quan và hệ thần kinh phối hợp để tạo ra nhận thức và hành vi, cả trong ý thức lẫn vô thức. Lakoff và Johnson (1999, tr.17) khẳng định: “Lý trí của con người là một dạng lý trí động vật, gắn liền với thân thể và não bộ, được định hình bởi sự tương tác với môi trường”. Hai tác giả cũng đã nhấn mạnh rằng tri nhận thể giới không thể tách rời khỏi những giới hạn và khả năng của cơ thể.

Trong ngôn ngữ học tri nhận, nghiệm thân là cơ sở để lý giải cơ chế hình thành ý niệm. Các công trình kinh điển như *Metaphors We Live By* (Lakoff và Johnson, 1980) và *Women, Fire and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind* (Lakoff, 1987) đều cho thấy hệ thống ý niệm của con người bắt nguồn từ trải nghiệm thân thể và được tổ chức qua các mô hình tri nhận cụ thể. Lakoff (1987) đã khẳng định rằng hệ thống phân loại và các phạm trù ý niệm của con người là kết quả của tri giác, vận động, tương tác vật lý – xã hội, đồng thời được cấu trúc hóa bởi các cơ chế ẩn dụ, hoán dụ và hình ảnh tinh thần.

Trong công trình *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* (2005), Lý Toàn Thắng đã triển khai hướng nghiên cứu về tri nhận không gian của người Việt thông qua các phương diện như không gian cơ thể, không gian của sự vật và các trục định hướng không gian. Mặc dù không sử dụng trực tiếp thuật ngữ “nghiệm thân”, các phân tích của ông đã hàm chứa tinh thần của lý thuyết này, đặc biệt ở nguyên lý “dĩ nhân vi trung” với quan niệm coi con người là trung tâm của mọi hiện tượng văn hóa và ngôn ngữ. Lý Toàn Thắng tiếp tục khẳng định rõ hơn vị trí cốt lõi của nghiệm thân trong quá trình tri nhận trong tác phẩm *Ngôn ngữ học tri nhận – Những nội dung quan yếu* (2015). Theo đó, tác giả xem “nghiệm thân” hay “tâm trí nghiệm thân” như một thuộc tính nền tảng của tư duy, xuất phát từ đặc điểm độc nhất của cơ thể vật lý con người. Những kinh nghiệm thân thể này đóng vai trò trung gian quyết định cách con người kiến tạo và diễn giải thế giới.

Tóm lại, nghiệm thân là nguyên lý cho rằng hệ thống ý niệm và ngôn ngữ của con người được hình thành trên nền tảng các trải nghiệm của cơ thể. Do đó, ý nghĩa không được tạo lập từ tư duy thuần lý trí mà được kiến tạo thông qua những khả năng và giới hạn cảm giác – vận động của cơ thể. Các khái niệm trừu tượng được hình thành từ những trải nghiệm cơ thể quen thuộc. Chính các mô thức trải nghiệm này định hình cấu trúc nhận thức, cho phép con người khái quát hóa và tổ chức kinh nghiệm, đồng thời tạo cơ sở cho sự hình thành của ẩn dụ ý niệm.

2.2 Ẩn dụ ý niệm

Ẩn dụ ý niệm là khái niệm trung tâm của ngôn ngữ học tri nhận, theo đó, ẩn dụ được mô tả như một quá trình thiết lập các ánh xạ giữa những miền kinh nghiệm khác nhau. Theo Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ không chỉ là biện pháp tu từ của ngôn ngữ mà là một quá trình nhận thức mang tính hệ thống, trong đó các mô hình trải nghiệm của cơ thể, không gian, chuyển động, lực, tương tác xã hội... trở thành miền nguồn (source domain) để con người tổ chức và lý giải các hiện tượng thuộc miền đích (target domain). Nhờ đó, ẩn dụ ý niệm phản ánh trực tiếp cách cơ thể và môi trường sống định hình tư duy, đồng thời cho thấy tính phổ quát cũng như tính văn hóa đặc thù trong hệ thống ý niệm của mỗi cộng đồng ngôn ngữ.

Trên nền tảng đó, nhiều học giả (như Gibbs, 1994; Grady, 1997; Turner & Fauconnier, 2002; Kövecses, 2010) đã khẳng định rằng ẩn dụ ý niệm là cơ chế nhận thức cơ bản giúp con người lý giải các khái niệm trừu tượng thông qua những trải nghiệm cụ thể và quen thuộc. Kövecses (2010) cho rằng một ẩn dụ ý niệm bao gồm hai miền là miền nguồn và miền đích, trong đó miền đích được nhận thức thông qua cấu trúc kinh nghiệm của miền nguồn. Chẳng hạn như chúng ta dùng kinh nghiệm về hành trình để hiểu về cuộc sống nên chúng ta có ẩn dụ ý niệm CUỘC SỐNG LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH.

Từ góc nhìn của Lý thuyết ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory, viết tắt là CMT), ẩn dụ góp phần cấu trúc hóa kinh nghiệm và phản ánh cách con người tư duy về thế giới. Kövecses (2017) đã tổng kết những điểm chính trong lý thuyết về ẩn dụ ý niệm như sau: (1) Ẩn dụ hiện diện phổ biến trong ngôn ngữ thường ngày chứ không chỉ giới hạn trong văn học nghệ thuật. Liên hệ trong tiếng Việt, ta thấy những cách diễn đạt như “bảo vệ quan điểm”, “con giận bùng nổ” hay “truyền lửa” đã cho thấy cách nói của người Việt được tổ chức bởi các mô hình ẩn dụ sâu xa. (2) Mối quan hệ giữa miền nguồn và miền đích mang tính hệ thống, thể hiện qua các ánh xạ tương ứng. Chẳng hạn, trong ẩn dụ SỰ TỨC GIẬN LÀ LỬA, các yếu tố của hiện tượng lửa được ánh xạ tương ứng sang những đặc điểm của trạng thái giận dữ, tạo nên một mạng lưới quan hệ chặt chẽ. (3) Một đặc điểm quan trọng khác của ẩn dụ ý niệm là việc sử dụng các miền kinh nghiệm mang tính vật lý làm cơ sở để hiểu các miền trừu tượng hơn. Những ẩn dụ như CUỘC SỐNG LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, LÝ THUYẾT LÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG hay THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC cho thấy con người dựa vào các trải nghiệm trực quan như chuyển động trong không gian, cảm nhận nhiệt, hoạt động xây dựng để hình dung các khái niệm trừu tượng. Điều này cho thấy khả năng tri nhận của con người trong việc ý niệm hóa kinh nghiệm, trong đó các trải nghiệm cảm tính của cơ thể giữ vai trò nền tảng cho quá trình hình thành ý nghĩa. (4) Không chỉ là phương tiện biểu đạt, ẩn dụ còn tồn tại chủ yếu ở cấp độ tư duy. Sự phân biệt giữa ẩn dụ ngôn ngữ và ẩn dụ ý niệm cho thấy các biểu thức ngôn từ chỉ là bề mặt của những mô hình khái niệm sâu hơn định hướng cách con người suy nghĩ và hành động. Việc hình dung CUỘC SỐNG LÀ MỘT HÀNH TRÌNH không chỉ tạo ra những cách nói như “ngã rẽ cuộc đời” hay “bước ngoặt số phận”, mà còn định hình cách con người đặt

mục tiêu, đánh giá lựa chọn và định hướng hành vi. (5) Cơ sở hình thành ẩn dụ ý niệm nhìn chung không phải ngẫu nhiên mà dựa trên sự tương đồng hoặc liên kết kinh nghiệm. Tương đồng khách quan, tương đồng cảm nhận và tương đồng ở cấp độ khái quát đều góp phần lý giải tại sao một miền nguồn được lựa chọn để ý niệm hóa một miền đích cụ thể. Bên cạnh đó, nhiều ẩn dụ được xây dựng từ những trải nghiệm thân thể trực tiếp, chẳng hạn ẩn dụ CUỒNG ĐỘ CẢM XÚC LÀ NHIỆT dựa trên mối liên hệ giữa cảm giác nóng lên của cơ thể và mức độ mãnh liệt của cảm xúc hay xung đột. (6) Những ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích trong ẩn dụ ý niệm vừa mang tính phổ quát vừa chịu tác động của văn hóa và bối cảnh xã hội. Tính phổ quát thể hiện ở những ẩn dụ sơ cấp dựa trên tri giác cơ thể, chẳng hạn như ẩn dụ BIẾT LÀ NHÌN THẤY. Tuy nhiên, yếu tố văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên những ẩn dụ đặc thù của từng cộng đồng ngôn ngữ. Trong văn hóa Việt Nam, ẩn dụ CUỘC SỐNG LÀ DÒNG SÔNG phản ánh môi trường thủy hệ gắn bó với đời sống cư dân nông nghiệp. Ngoài ra, nhiều ẩn dụ còn mang tính bối cảnh, chỉ xuất hiện và có ý nghĩa trong những điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể, như các cách nói “bong bóng bất động sản” hay “con sốt đất” trong diễn ngôn kinh tế đương đại.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào các ẩn dụ ý niệm thuộc mô hình CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT trong tiếng Việt. Những thuộc tính của miền nguồn THỜI TIẾT bao gồm những hiện tượng thời tiết quen thuộc như *mưa, nắng, gió, bão, sấm, sương, mây...*, các trạng thái nhiệt độ của thời tiết như *nóng, lạnh, ẩm, mát...* và các mức độ của thời tiết như *se lạnh, lạnh buốt, nóng nực, nóng bức...* Đối tượng nghiên cứu là các biểu thức ẩn dụ cảm xúc có từ ngữ mang ý niệm thời tiết.

Về quy trình, nghiên cứu bắt đầu bằng việc thu thập những ẩn dụ từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm từ điển tiếng Việt, tác phẩm văn học, bài báo trực tuyến và các mẫu lời nói đời thực. Các biểu thức ẩn dụ có yếu tố thời tiết được nhận diện và phân loại theo hiện tượng, đặc điểm, mức độ và sự thay đổi của thời tiết. Quá trình phân tích tập trung vào cấu trúc ánh xạ miền nguồn – miền đích của ẩn dụ ý niệm, cụ thể là phân tích cơ chế ánh xạ từ trải nghiệm sinh lý về thời tiết sang nhận thức trừu tượng về cảm xúc của con người. Miền nguồn bao gồm các hiện tượng thời tiết, còn miền đích là các trạng thái cảm xúc như vui, buồn, giận, lo âu, nhớ nhung, hạnh phúc...

Nghiên cứu cũng đã áp dụng lý thuyết nghiệm thân để xác định các cơ sở cảm giác – vận động như nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, chuyển động... làm nền tảng hình thành ẩn dụ. Bên cạnh bình diện tri nhận, nghiên cứu còn xem xét yếu tố văn hóa – xã hội trong việc hình thành nên các ẩn dụ ý niệm. Các ẩn dụ ý niệm từ miền nguồn thời tiết trong tiếng Việt mang dấu ấn của bối cảnh văn hoá – xã hội Việt Nam như khí hậu nhiệt đới gió mùa, lối sống nông nghiệp và tư duy thẩm mỹ Á Đông. Chính vì vậy, các hiện tượng thời tiết trở thành trải nghiệm quen thuộc, giàu tính biểu tượng.

4. Kết quả nghiên cứu

Cảm xúc vốn là một miền ý niệm trừu tượng, khó nắm bắt trực tiếp. Do vậy, con người thường dựa vào các miền kinh nghiệm cụ thể và quen thuộc để ý niệm hoá cảm xúc, trong đó thời tiết là một miền nguồn đặc biệt nổi bật. Đây là lý do tại sao trong rất nhiều ngôn ngữ đều có ẩn dụ CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT. Cơ sở nghiệm thân để hình thành ẩn dụ này có thể hiểu đơn giản là những thay đổi thời tiết gây tác động trực tiếp lên cơ thể và tâm trạng, từ đó trở thành cơ sở tri nhận để hiểu, diễn đạt và cấu trúc thế giới cảm xúc.

Từ khối ngữ liệu được khảo sát, chúng tôi xác định được 4 thuộc tính của THỜI TIẾT có khả năng được kích hoạt để phóng chiếu đến miền đích CẢM XÚC tạo ra mô hình ánh xạ như sau:

MIỀN NGUỒN (THỜI TIẾT)	→	MIỀN ĐÍCH (CẢM XÚC)
Hình thái thời tiết	→	Trạng thái cảm xúc
Đặc điểm nhiệt độ của thời tiết	→	Đặc điểm cảm xúc
Mức độ thời tiết	→	Mức độ cảm xúc
Thời tiết thay đổi	→	Cảm xúc thay đổi

4.1 Mô hình ánh xạ HÌNH THÁI THỜI TIẾT → TRẠNG THÁI CẢM XÚC

Với mô hình ánh xạ HÌNH THÁI THỜI TIẾT → TRẠNG THÁI CẢM XÚC, các hiện tượng thời tiết được huy động như những miền nguồn giàu tính hình tượng để biểu đạt và cấu trúc các cung bậc cảm xúc đa dạng của con người. Những biến đổi của thời tiết như *mưa, nắng, sương, giông bão*,... được nhìn nhận như những tương ứng trực quan cho sự đổi thay trong đời sống nội tâm. Từ ngữ liệu nghiên cứu, chúng tôi xác định được 4 ẩn dụ ý niệm, đó là “BUỒN LÀ MƯA”, “VUI LÀ NẮNG”, “BÂNG KHUÂNG LÀ SƯƠNG” và “ĐAU KHỔ LÀ BÃO”.

Ẩn dụ BUỒN LÀ MƯA xuất hiện trong nhiều biểu thức ngôn ngữ như “*ngày mưa lòng nặng trĩu*”, “*tiếng mưa buồn rơi lòng buồn chơi vơi*”, “*ngoài trời đổ mưa như mưa trong lòng*”,... Cơ sở nghiệm thân của ẩn dụ này là mưa thường gắn với bầu trời u tối và không gian trũng xuống vì vậy cơ thể chúng ta thường cảm thấy lạnh, nặng nề và ít năng lượng. Những yếu tố cảm giác này tương ứng với trạng thái tâm lý u uất, đè nén và thiếu sinh khí mà con người trải qua khi buồn. Do đó, người Việt thường liên tưởng mưa đến cảm xúc buồn. Điều này cho thấy sự gắn kết trực tiếp giữa cảm giác cơ thể và trạng thái cảm xúc. Trong các tác phẩm văn học, chúng ta cũng hay bắt gặp ẩn dụ này như “*Đêm mưa làm nhớ không gian, / Lòng run thêm lạnh nỗi hàn bao la*” (Huy Cận), “*Mưa rơi nơi ấy có buồn không? / Anh có cô đơn ở trong lòng? / Mưa rơi héo úa lòng em lắm / Thử hỏi ông trời tàn nhẫn không?*” (Huỳnh Thị Thanh Nhàn)...

Ẩn dụ VUI LÀ NẮNG được hình thành trên sự liên tưởng giữa ánh nắng mặt trời và cảm xúc phấn chấn, thể hiện qua những biểu thức ngôn ngữ như *“nụ cười tỏa nắng”, “trái tim có nắng”, “chờ ngày nắng lên”,...* Trong nhiều trường hợp, “nắng” trở thành tín hiệu của niềm vui mở ra, đối lập với sự mịt mù của nỗi buồn. Ẩn dụ VUI LÀ NẮNG dựa trên trải nghiệm về ánh nắng với các đặc điểm như sáng, ấm, tràn đầy năng lượng và kích thích hoạt động cơ thể. Cảm giác ấm áp do nắng tạo ra có liên hệ với sự hưng phấn và phấn chấn về mặt cảm xúc. Vì vậy, người Việt thường dùng “nắng” để diễn đạt niềm vui. Ánh sáng trong tự nhiên mang đặc điểm lan tỏa và làm rõ mọi thứ nên nó trở thành cơ sở để người nói hình dung niềm vui như trạng thái mở ra, nhẹ nhõm và tích cực, đối lập hoàn toàn với màu trời xám của nỗi buồn. Ẩn dụ này cũng xuất hiện nhiều trong ngữ liệu tác phẩm văn học như *“Ai về Bên kia sông Đuống/Có nhớ từng gương mặt búp sen/Những cô hàng xén răng đen/Cười như mùa thu tỏa nắng.”* (Hoàng Cầm), *“Qua rét lạnh mùa đông/Xuân lại ấm nắng hồng/Ngàn cây vui hơn hờ/Đua hé nhụy khoe bông”* (Tuyết Vinh)...

Ẩn dụ BĂNG KHUÂNG LÀ SƯƠNG cũng được hình thành trên cơ sở trải nghiệm của con người với thời tiết. Hình ảnh “sương” thường được sử dụng để diễn tả những trạng thái cảm xúc mơ hồ, băng khuâng và khó nắm bắt. Sương mỏng, nhẹ, lan tỏa chậm và mờ ảo trên cảnh vật, tạo ra một lớp màn mờ che phủ mọi thứ xung quanh, tương ứng với cách con người trải nghiệm cảm xúc băng khuâng với những đặc điểm không rõ ràng, không dứt khoát và khó xác định. Những câu thơ như *“Ở đây sương khói mờ nhân ảnh/Ai biết tình ai có đậm đà”* (Hàn Mặc Tử), *“Sương bạc lấp cả một trời trắng sữa/Sương mỏng lung như giữa khoảng giang hà/Mắt tuy mở mà lòng không thấy nữa/Hồn lạc rồi, không biết ngõ nào ra.”* (Xuân Diệu)... gợi cảm giác nhớ nhung nhẹ nhàng nhưng dai dẳng, khiến tâm trạng người trải nghiệm vừa gần gũi vừa xa cách. Ẩn dụ BĂNG KHUÂNG LÀ SƯƠNG tận dụng đặc tính phù du và mờ ảo của sương để biểu thị những cảm xúc tinh tế, không hiện hữu mạnh mẽ, nhưng vẫn lan tỏa và tác động đến con người. Qua đó, người Việt hình tượng hóa những trạng thái tinh thần khó gọi tên bằng hình ảnh tự nhiên, khiến cảm xúc vừa hiện thực vừa giàu tính biểu trưng.

Ẩn dụ ĐAU KHỔ LÀ BÃO được sử dụng để biểu đạt các trạng thái khủng hoảng tinh thần. Trong tiếng Việt chúng ta có thể sử dụng những cụm từ như *“bão trong lòng”, “bão trong tim”, “lòng quặn lên như bão nổi”...* Giông bão trong tự nhiên mang đặc tính dữ dội, tàn phá nên trở thành miền nguồn phù hợp cho những cảm xúc đau đớn, giằng xé. Ẩn dụ “ĐAU KHỔ LÀ BÃO” dựa trên những trải nghiệm thân thể mạnh mẽ khi con người đối mặt với bão với tiếng gầm rú, rung chuyển không gian, sức gió phá hủy, sấm chớp dữ dội. Những kích thích cảm giác này tương ứng với trạng thái khủng hoảng nội tâm như đau đớn, tuyệt vọng hay giằng xé cảm xúc. Bão trong tự nhiên có sức tàn phá lớn, gây hỗn loạn và làm mất cân bằng vì thế nó trở thành miền nguồn lý tưởng để diễn đạt các trạng thái tinh thần bị cuốn xoáy hoặc tổn thương nghiêm trọng. Ẩn dụ này cũng thường xuất hiện trong văn học để mô tả đau khổ không chỉ ở mức độ nhận thức như *“Cơn bão tạnh lâu rồi/Hàng cây xanh thắm lại/Nhưng em đã xa xôi/Và cơn bão*

lòng ta thôi mãi.” (Tế Hanh), Nếu phải cách xa anh/Em chỉ còn bão tố” (Xuân Quỳnh), “Con thuyền yêu chòng chành trong hư ảnh/Con Bão lòng sao vẫn cuộn phong ba” (Trần Kim Thanh), “Không gió, không mưa mà bão tố/Bão lòng sấm chớp xé không gian” (Phạm Trường Giang)...

4.2 Mô hình ánh xạ ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT → ĐẶC ĐIỂM CẢM XÚC

Trong mô hình ánh xạ ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT → ĐẶC ĐIỂM CẢM XÚC, ngôn ngữ dựa vào những thuộc tính cảm quan của nhiệt độ thời tiết là *nóng, lạnh, ấm, mát...* để khái quát các trạng thái và sắc thái cảm xúc khác nhau. Những trải nghiệm cơ thể gắn với nhiệt độ trở thành nền tảng tri nhận giúp người nói mô tả mức độ mạnh – yếu, tích cực – tiêu cực của cảm xúc theo cách cụ thể và dễ hình dung. Đối với mô hình ánh xạ này, chúng tôi xác định được 3 ẩn dụ là CẢM XÚC MẠNH LÀ NÓNG, CẢM XÚC TIÊU CỰC LÀ LẠNH, CẢM XÚC TÍCH CỰC LÀ ẤM/MÁT. Các ẩn dụ này không phải ngẫu nhiên mà dựa trên trải nghiệm cơ thể nền tảng của con người đối với nhiệt độ. Cơ thể luôn cảm nhận được sự thay đổi nhiệt nóng, ấm, lạnh như những trạng thái có thể đo đạc, trực tiếp và giàu tính cảm giác. Chính trải nghiệm giác quan sơ cấp này trở thành miền nguồn để khái niệm hoá các trải nghiệm cảm xúc vốn trừu tượng.

Trong ẩn dụ CẢM XÚC MẠNH LÀ NÓNG, nhiệt độ cao được dùng để diễn đạt những cảm xúc bùng nổ, mang tính kích hoạt mạnh như yêu, giận hay đam mê. Các biểu thức như *“tình yêu nồng nhiệt”, “tức nóng mặt”, “nóng lòng”, “nóng ruột nóng gan”, “lòng như lửa đốt...”* cho thấy rõ sự tương ứng giữa cường độ cảm xúc và nhiệt độ cơ thể. Khi tức giận, phấn khích hay say mê, cơ thể thường nóng lên, tim đập nhanh, máu dồn về mặt và tay chân. Trải nghiệm này tạo ra cơ sở nghiệm thân cho việc gán nhiệt cao cho cảm xúc mạnh. Do đó, “nóng” trở thành một chỉ dấu biểu tượng cho sự bùng nổ nội tâm.

Ở cực đối lập, ẩn dụ CẢM XÚC TIÊU CỰC LÀ LẠNH phản ánh trạng thái tri nhận khi cơ thể bị giảm nhiệt với những biểu hiện như tê, cứng, thiếu phản ứng... Những cách nói như *“trái tim lạnh giá”, “ánh mắt lạnh lùng”, “thái độ lạnh nhạt”* diễn đạt sự rút lui khỏi tương tác xã hội, sự thiếu gắn kết hoặc sự đình trệ của cảm xúc. Trong trải nghiệm đời sống, cảm giác lạnh thường đi kèm cô lập, thiếu tiếp xúc cơ thể hoặc thiếu nguồn nhiệt từ môi trường và con người khác. Trải nghiệm sinh lý đó được ánh xạ sang trạng thái cảm xúc “mất kết nối”, khiến “lạnh” trở thành miền nguồn cho những cảm xúc tiêu cực, xa cách hoặc vô cảm.

Trong khi đó, ẩn dụ CẢM XÚC TÍCH CỰC LÀ ẤM/MÁT thể hiện những cảm xúc gắn với sự gần gũi, an toàn và chia sẻ. Những biểu thức như *“tình người ấm áp”, “lời nói làm tôi thấy ấm lòng”, “gia đình ấm êm”...* cho thấy sự hiện diện của “ấm” như một mức nhiệt độ trung gian, vừa đủ để đem lại cảm giác thư giãn và dễ chịu. Từ góc độ nghiệm thân, con người cảm thấy ấm khi được tiếp xúc cơ thể, được bảo vệ hoặc ở trong môi trường thân thiện. Chính sự đồng hiện giữa “ấm” và trạng thái an toàn, gắn kết trong trải nghiệm sống đã hình thành ánh xạ tri nhận giữa ấm áp vật lý và ấm áp tinh thần. Ngoài ra, trong tiếng Việt, từ “mát” được dùng để biểu đạt trạng thái hài lòng và thỏa mãn nhờ dựa trên trải nghiệm nghiệm thân về nhiệt độ để

chịu. “Mát” vốn gắn với trạng thái sinh lý cân bằng và thư thái, vì vậy được ánh xạ sang miền cảm xúc để diễn đạt sự an tâm và giải tỏa. Các cách nói như “mát lòng mát dạ”, “mát ruột mát gan” hay “tươi mát tâm hồn” cho thấy sự chuyển nghĩa từ nhiệt độ sang cảm xúc một cách hệ thống và ổn định trong ngôn ngữ đời sống.

4.3 Mô hình ánh xạ MỨC ĐỘ THỜI TIẾT → MỨC ĐỘ CẢM XÚC

Bên cạnh các nhóm ẩn dụ dựa trên đặc tính nhiệt độ, ý niệm về thời tiết trong tiếng Việt còn được thể hiện qua mô hình ánh xạ MỨC ĐỘ THỜI TIẾT → MỨC ĐỘ CẢM XÚC. Theo đó, những mức độ của thời tiết được ánh xạ trực tiếp sang cường độ mạnh hoặc yếu của cảm xúc. Mô hình ánh xạ này cho thấy người Việt không chỉ dùng thời tiết để mô tả các loại cảm xúc mà còn dùng để mô tả độ sâu, độ mạnh và mức ảnh hưởng của cảm xúc đó. Đây là cách thức ngôn ngữ dựa trên kinh nghiệm cơ thể, cụ thể là khi thời tiết dễ chịu, ta gần như không cảm nhận rõ; khi thời tiết khắc nghiệt, cơ thể phản ứng mạnh. Sự khác biệt trong mức độ tác động vật lý của thời tiết trở thành cơ sở để hiểu khác biệt trong mức độ tác động tâm lý của cảm xúc.

CẢM XÚC THOẢNG QUA LÀ GIÓ THOẢNG

Ở mức độ nhẹ nhất, cụm từ “gió thoảng” mô tả trạng thái cảm xúc thoáng qua, không để lại dư âm, giống như những luồng gió nhẹ mà cơ thể chỉ cảm nhận hời hợt. Trong tiếng Việt, những phát ngôn như “*Chị sợ mình lạc lối. Hay tất cả chỉ như gió thoảng qua thôi...*” (<https://dantri.com.vn>), “*Chỉ là cơn gió thoảng qua phải không anh?*” (<https://danviet.vn>), hay “*lời yêu gió thoảng*” (<https://nhandan.vn>) đều cho thấy rõ cách người Việt hình dung những cảm xúc mong manh, ngắn ngủi qua hình ảnh những luồng gió nhẹ lướt qua bề mặt cơ thể. Ở đây, “gió thoảng” không chỉ miêu tả mức độ nhẹ của cảm giác, mà còn gợi tính chất tạm bợ, khó nắm bắt của cảm xúc như đến nhanh, đi nhanh và không để lại dấu vết sâu đậm. Khi người nói nghi ngờ rằng tình yêu của mình “chỉ như gió thoảng” thì đó là sự hoài nghi về độ bền vững, là nỗi lo rằng cảm xúc mình đang nắm giữ thực chất chỉ là khoảnh khắc nhất thời. Tương tự, trong câu nói “*Chỉ là cơn gió thoảng qua phải không anh?*”, người viết ý thức rất rõ sự mơ hồ của mối quan hệ. Nó nhẹ đến mức chỉ cần một biến động nhỏ cũng đủ để tan biến. Ngay cả cụm từ “*lời yêu gió thoảng*” cũng cho thấy lời nói yêu thương đôi khi chỉ mang tính phù du, không đủ trọng lượng để neo lại trong lòng người nghe.

CẢM XÚC CUỒNG NHIỆT LÀ BÃO

Ẩn dụ này được thể hiện rõ qua nhiều biểu thức ngôn ngữ đời thường và diễn ngôn báo chí. Chắc hẳn người Việt Nam không ai cảm thấy xa lạ với cụm từ “đi bão”. Bão là một hiện tượng mạnh, dữ dội, ồn ào, khó kiểm soát và mang tính lan truyền. Khi một cơn bão xảy ra, nó kèm theo gió lớn, mưa to, làm biến đổi không gian trong thời gian ngắn và ảnh hưởng đến nhiều người cùng lúc. Những đặc điểm này rất tương đồng với trạng thái cảm xúc tập thể trong các sự kiện ăn mừng lớn (đặc biệt là sau các trận bóng đá) như hưng phấn cao độ, bộc phát, lan nhanh, có tính lôi cuốn đám đông và tạm thời phá vỡ trật tự sinh hoạt thường ngày. Từ sự

tương đồng đó, người nói đã ý niệm hóa hoạt động ăn mừng tập thể như một “con bão”, còn việc hòa mình vào đám đông ấy được gọi là “đi bão”. Ở đây, bão không còn là hiện tượng khí tượng mà trở thành miền nguồn để hiểu một trạng thái cảm xúc, trong đó con người bị “cuốn vào” dòng chảy chung của cảm xúc phấn khích của tập thể. Trong các tiêu đề bài báo như “STORM FROM HUS – Bùng nổ ‘con bão’ cảm xúc đêm chung kết” (<https://svvn.tienphong.vn>) hay “Làm thế nào để đối diện với cơn bão cảm xúc từ con?” (<https://littlevoices.littlelives.com>), hình ảnh “bão” được sử dụng để biểu đạt sự dâng trào mạnh mẽ, bất ngờ và khó kiểm soát của cảm xúc, tương ứng với tính chất dữ dội và áp đảo của hiện tượng bão trong tự nhiên. Các diễn đạt này cho thấy cơ chế tri nhận quen thuộc trong ngôn ngữ: dùng đặc tính của bão tố (mạnh, đột ngột, hỗn loạn, khó kiểm soát) để ý niệm hóa những trải nghiệm cảm xúc cuồng nhiệt, qua đó làm tăng sức gợi hình và chiều sâu biểu đạt trong giao tiếp ngôn ngữ cũng như trong các diễn ngôn nghệ thuật.

CẢM XÚC KHÓ CHỊU LÀ THỜI TIẾT NÓNG BỨC, NGỘT NGẠT

Ẩn dụ ý niệm “CẢM XÚC KHÓ CHỊU LÀ NÓNG BỨC, NGỘT NGẠT” xuất hiện phổ biến trong đời sống, báo chí, phản ánh cách người Việt ý niệm hóa trạng thái cảm xúc tiêu cực thông qua trải nghiệm cơ thể trong môi trường nóng nực, bí bách. Những biểu thức quen thuộc như “bức bối trong lòng” hay “cuộc sống ngột ngạt” cho thấy cảm xúc khó chịu, căng thẳng và áp lực được hình dung như sự thiếu thoáng khí, thiếu oxy, hoặc sự tăng nhiệt khiến con người mệt mỏi và khó chịu về thể chất. Trên các nền tảng truyền thông, cách diễn đạt này tiếp tục được mở rộng, chẳng hạn tiêu đề bài báo “Gen Z bức bối trong vòng lặp ‘đi làm, tôi về ngủ’” (<https://www.yan.vn/>) thể hiện áp lực, sự mệt mỏi và cảm giác bị mắc kẹt bằng hình ảnh nhiệt độ dồn nén, bức bối; hay cách diễn đạt “Bạn gái khiến tôi ngột ngạt trong tình yêu” (<https://vnexpress.net/>) gợi lên cảm giác quan hệ tình cảm mang tính áp lực, thiếu tự do, tương tự cảm giác bị giam trong một không gian thiếu không khí. Các biểu thức này đều cho thấy sự tương ứng giữa miền nguồn (nóng bức, ngột ngạt, bí hơi của thời tiết) và miền đích (cảm xúc khó chịu, căng thẳng, áp lực của con người), qua đó cho phép người nói sử dụng những trải nghiệm thân thể trực tiếp để diễn đạt mức độ nặng nề của trạng thái cảm xúc. Nhờ vậy, các khái niệm trừu tượng như stress, bức xúc hay áp lực tâm lý trở nên cụ thể, dễ hình dung và giàu sức gợi hơn trong giao tiếp hằng ngày cũng như trong các văn bản báo chí.

CẢM XÚC ĐAU BUỒN, SUY SỤP LÀ THỜI TIẾT SE LẠNH, BUỐT LẠNH

Người Việt thường tri nhận nỗi buồn và sự tổn thương tinh thần thông qua những trải nghiệm cơ thể gắn với cái lạnh. Các biểu thức như “se lòng” hay “trái tim se lại khi nghe tin buồn này” cho thấy cảm xúc đau đớn được hình dung như một luồng khí lạnh bất chợt làm co thắt, khiến nội tâm co rút và tê cóng. Những cách nói mạnh hơn như “giá buốt cả tâm can” hay “trời đổ mưa nghe giá buốt con tim” tiếp tục mở rộng ánh xạ ẩn dụ này bằng cách kết hợp cảm giác lạnh buốt với các hiện tượng thời tiết u ám, gợi lên sự cô đơn, mất mát và suy sụp sâu sắc. Nhờ liên

hệ giữa cái lạnh thể chất và trạng thái tinh thần tiêu cực, các diễn đạt này giúp người nói hình dung nỗi buồn như một lực lạnh lẽo xâm nhập, làm tắt dần sự ấm áp cảm xúc. Qua đó, những trải nghiệm tinh thần trừu tượng trở nên cụ thể và giàu tính biểu cảm hơn.

4.4 Mô hình ánh xạ THỜI TIẾT THAY ĐỔI → CẢM XÚC THAY ĐỔI

Ẩn dụ về cảm xúc không chỉ dừng lại ở việc đồng nhất các hiện tượng thời tiết với các trạng thái tâm lý cố định, mà còn phát triển theo hướng mô tả sự biến động của cảm xúc dựa trên sự biến đổi liên tục của thời tiết. Đây chính là cơ sở của ẩn dụ ý niệm SỰ THAY ĐỔI CỦA CẢM XÚC LÀ SỰ THAY ĐỔI CỦA THỜI TIẾT. Từ góc nhìn nghiệm thân, con người trải nghiệm sự thay đổi thời tiết một cách trực tiếp qua cảm giác thân thể như ánh nắng chuyển sang âm u khiến cơ thể mất năng lượng; cái lạnh bất ngờ làm co cơ, gây rung mình; con nóng ập đến tạo cảm giác bức bối, khó chịu. Chính những tác động vật lý mạnh mẽ và tức thời này khiến thời tiết trở thành miền nguồn đặc biệt thích hợp để biểu đạt những chuyển biến bất ngờ, dao động hoặc không ổn định của cảm xúc.

Thành ngữ “*sáng nắng chiều mưa*” thể hiện rất rõ cách tiếng Việt ý niệm hóa sự biến đổi cảm xúc thông qua những thay đổi của thời tiết. “*Nắng*” tượng trưng cho sự vui vẻ, phấn chấn, còn “*mưa*” biểu trưng cho nỗi buồn hoặc tính khí thất thường. Khi ghép vào một ngày duy nhất, thành ngữ cho thấy tâm trạng có thể xoay chuyển đột ngột, không theo một quy luật ổn định nào. Hình ảnh này đặc biệt phù hợp để diễn tả trạng thái cảm xúc bất nhất, dễ thay đổi của con người trong các mối quan hệ hoặc trong những hoàn cảnh nhạy cảm.

Không khó để tìm thấy những kiểu diễn đạt như “*Nhiều bạn trẻ Gen Z ‘mưa nắng thất thường’*” (<https://vnexpress.net/>) hay “*2 lựa chọn khi đàn ông ‘lúc nóng, lúc lạnh’*” (<https://phunuvietnam.vn/>) trong diễn ngôn báo chí. Phân tích kỹ hơn, chúng ta sẽ thấy nhận xét về giới trẻ Gen Z “*mưa nắng thất thường*” không chỉ là phán đoán xã hội, mà còn phản ánh ánh xạ nghiệm thân từ sự thay đổi thời tiết sang sự thay đổi tâm trạng. “*Mưa nắng*” ở đây biểu tượng cho những chuyển biến cảm xúc diễn ra nhanh, có khi chỉ trong vài phút giống như cách thời tiết có thể thay đổi đột ngột, khiến cơ thể người cảm thấy chao đảo hoặc khó thích ứng. Ẩn dụ ý niệm này dựa trên chính trải nghiệm thân thể về sự bất ổn khi thời tiết thay đổi: da thịt phản ứng với nhiệt độ, nhịp tim thay đổi, trạng thái cơ thể liên tục phải điều chỉnh. Những cảm giác này tương ứng với cảm xúc thay đổi nhanh, khó dự đoán. Tương tự, ẩn dụ “*lúc nóng lúc lạnh*” tiếp tục khai thác sự tương ứng nghiệm thân giữa biến đổi thời tiết và biến đổi tính khí. Cảm giác cơ thể khi gặp nóng như khó thở, bức bối, đầu óc căng tương ứng với sự tức giận hay kích động; trong khi cảm giác lạnh như co rút, tê cóng, khoảng cách tương ứng với sự thờ ơ hoặc lãnh đạm. Vì vậy, việc mô tả một người “*lúc nóng lúc lạnh*” không chỉ mang tính ẩn dụ mà còn thể hiện cách người nói dùng kinh nghiệm cảm giác cơ thể để lý giải sự thay đổi thất thường trong thái độ và cảm xúc của người đối diện.

4.5. Dấu ấn văn hóa Việt Nam qua ẩn dụ ý niệm “CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT”

Ẩn dụ ý niệm “CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT” trong tiếng Việt phản ánh rõ nét mối quan hệ gắn bó giữa người Việt với môi trường tự nhiên, đặc biệt là khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trong không gian văn hóa nông nghiệp lúa nước, thời tiết ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt, lao động và nhịp sống cộng đồng vì thế các hiện tượng thời tiết đã trở thành những trải nghiệm cơ thể lặp đi lặp lại và dễ nhận diện. Chính sự quen thuộc này khiến chúng trở thành những miền nguồn giàu sức gợi cảm, được sử dụng để ý niệm hóa những trạng thái cảm xúc trừu tượng. Khi sử dụng các thành ngữ “gió thoảng mây bay”, “gió thổi mưa sâu” hay “nóng lòng nóng dạ”, người Việt đang đồng thời biểu đạt cảm xúc cá nhân và tái hiện kinh nghiệm sống trong một môi trường tự nhiên đầy biến động. Hơn nữa, sự thay đổi của thời tiết thường được đặt song song với sự biến đổi của lòng người, điều này được thể hiện rõ qua câu ca dao “Sáng mưa, trưa nắng, chiều nồm/Trời còn luân chuyển hướng mồm thế gian” (dị bản: Sáng mưa, trưa nắng, chiều nồm/Trời còn thay đổi hướng mồm thế gian). Cách so sánh này cho thấy người Việt từ sớm đã nhận thức cảm xúc như một dạng “thời tiết nội tâm”, không cố định mà lên xuống theo hoàn cảnh. Những thành ngữ như “sáng nắng chiều mưa”, “gió chiều nào theo chiều ấy” tiếp tục củng cố mối liên hệ tri nhận này khi dùng các hiện tượng thời tiết quen thuộc để diễn đạt sự bất ổn, đổi thay trong tâm trạng và thái độ con người. Từ góc độ tri nhận, việc so sánh sự thay đổi của cảm xúc với sự thay đổi của thời tiết cho thấy cách con người dùng những kinh nghiệm cảm giác – thân thể cụ thể để hiểu và tổ chức đời sống nội tâm. Ẩn dụ CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT vì thế không đơn thuần là biện pháp tu từ mà là kết quả của quá trình tích lũy kinh nghiệm văn hóa, nơi tự nhiên, con người và cảm xúc được nhìn nhận trong mối quan hệ tương thông. Dấu ấn văn hóa này phản ánh một thế giới quan coi trọng sự hài hòa với tự nhiên, đồng thời bộc lộ đặc trưng tâm lý dân tộc với xu hướng diễn đạt cảm xúc gián tiếp, giàu hình ảnh và mang tính cộng đồng.

Có thể nói việc dùng các hiện tượng thời tiết để diễn đạt cảm xúc không chỉ là chiến lược ngôn ngữ mà còn là mã văn hóa của tư duy cảm xúc người Việt. Cách ý niệm hóa cảm xúc thông qua thời tiết không chỉ tồn tại trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ mà còn tiếp tục được duy trì trong ngôn ngữ sử dụng thường ngày. Các hình ảnh thời tiết vốn gần gũi và dễ chia sẻ trong cộng đồng đã cung cấp phương tiện ngôn ngữ biểu đạt nhẹ nhàng nhưng sâu sắc giúp người Việt biểu đạt cảm xúc theo cách kín đáo, hàm ẩn, ưu tiên gợi mở hơn là trực tiếp. Chẳng hạn, những biểu thức ngôn ngữ như “chỉ cần tâm hồn mình là nắng, thì ngày giông bão cũng hóa trời xanh”, “một ngôi nhà mà bão dừng sau cánh cửa”, “đi qua những ngày mưa mới biết yêu những ngày nắng”,... vừa diễn đạt nội tâm vừa thể hiện sự hòa quyện giữa con người và thiên nhiên. Đây là một đặc điểm của mỹ cảm Á Đông. Những biểu thức này cho phép người nói truyền tải trạng thái tinh thần mà không cần bộc lộ quá mạnh, nhờ đó duy trì sự hài hòa trong giao tiếp, vốn được xem là giá trị cốt lõi của văn hóa Việt.

Không chỉ dừng lại ở những biểu thức quen thuộc trong giao tiếp hằng ngày, ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT tiếp tục được khai thác sâu sắc trong văn học, đặc biệt là trong

thi ca để biểu đạt đời sống nội tâm của con người. Các nhà văn, nhà thơ thường mượn *mưa, nắng, gió, bão, sương,...* để biểu đạt những rung động tâm lý phức tạp như buồn, vui, cô đơn, nhớ nhung,... Một trong những ý niệm về thời tiết xuất hiện phổ biến trong thi ca là “mưa”. Gắn liền với nền văn minh lúa nước, đời sống sản xuất của người Việt từ xa xưa phụ thuộc sâu sắc vào nhịp điệu của tự nhiên, trong đó “mưa” giữ vai trò như một điều kiện sinh tồn thiết yếu. “Mưa” cung cấp nguồn nước cho ruộng đồng, quyết định sự sống còn của cây lúa và mùa màng, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến cái ăn, cái mặc và sự ổn định của cộng đồng làng xã. Bởi vậy, trong tâm thức người Việt, “mưa” không chỉ là một hiện tượng thời tiết mà còn được nhìn nhận như phúc lành do trời đất ban cho, biểu trưng của sự no đủ, sinh sôi và che chở. Quan niệm ấy được phản ánh đậm nét trong ca dao, tục ngữ, đồng dao với những lời cầu mưa, mong mưa, ví von mưa như ân huệ quý giá như *“Lạy trời mưa xuống/lấy nước tôi uống/lấy ruộng tôi cấy”, “như nắng hạn mong mưa”*... Trong ngôn ngữ người Việt xưa, “mưa” là ẩn dụ về sự ban ơn, ví dụ người Việt nói *“ơn mưa móc”* để chỉ ân huệ, phúc lợi lớn lao do người có quyền lực, vị thế cao ban cho người dưới mình... Chính sự lệ thuộc sinh kế vào nước đã hình thành nên cách nhìn văn hóa đặc thù của người Việt, trong đó “mưa” mang ý nghĩa tích cực, gắn với sự sống, niềm hy vọng và ước vọng về một cuộc sống yên ổn, đủ đầy. Tuy nhiên, từ văn học trung đại đến văn học hiện đại, hình ảnh “mưa” trong văn học Việt Nam cho thấy một tiến trình chuyển nghĩa và tiếp biến văn hóa rõ rệt. Trong văn học trung đại, dưới ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo và thi học Trung Hoa, “mưa” được biểu trưng hóa như một ẩn dụ cho nỗi buồn, cô đơn và bi cảm nhân sinh theo quan niệm thiên – nhân tương cảm. Mưa không còn mang ý nghĩa phúc lành của đời sống nông nghiệp mà trở thành phương tiện biểu đạt tâm trạng cô đơn, sầu muộn của con người. Trong tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du, “mưa sầu” hòa cùng “gió thảm” tạo nên không gian u uất, nơi nỗi đau tinh thần thấm vào tiếng đàn và thân phận con người: *“Một cung gió thảm mưa sầu/Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay”*. Trong thơ Nguyễn Trãi, tiếng mưa đêm rơi đều đặn giữa không gian tịch mịch lại khắc họa sâu sắc cảm giác cô độc, thao thức và chơi vơi của con người: *“Tịch mịch u trài lý/Chung tiêu thính vũ thanh/Tiêu tao kinh khách chấm/Điểm trích sổ tàn canh”* (bản dịch: Vô vô trài phòng vắng/Suốt đêm nghe tiếng mưa/Não nùng rung gôi khách/Thánh thốt mấy canh dư). Như vậy, “mưa” trong văn học trung đại đã được biểu trưng hóa như một ẩn dụ cảm xúc, chủ yếu gắn với nỗi buồn, góp phần làm sâu sắc đời sống nội tâm của chủ thể trữ tình. Bước sang văn học hiện đại giai đoạn 1930-1945, cùng với tác động của văn học phương Tây, đặc biệt là văn học Pháp, hình ảnh “mưa” tiếp tục được kế thừa nhưng đồng thời được cá nhân hóa mạnh mẽ, gắn với sự trỗi dậy của cái tôi trữ tình và những trạng thái tâm lý của con người hiện đại. Trong những câu thơ như *“Đêm mưa làm nhớ không gian/Lòng run thêm lạnh nỗi hàn bao la”* (Huy Cận) hay *“Mình em lăm lụi trên đường về/Có ngăn gì đâu một dải dê/Áo mỏng che đầu mưa nặng hạt/Lạnh lưng thêm tủi với canh khuya”* (Nguyễn Bính), “mưa” trở thành yếu tố biểu hiện nội tâm, phản chiếu trực tiếp nỗi buồn, sự trống trải và cô độc của con người. Như vậy, ẩn dụ ý niệm BUỒN LÀ MƯA đã vượt ra khỏi ý nghĩa ước lệ truyền thống để trở thành một công cụ nghệ thuật linh hoạt, giàu sức gợi cảm trong việc khắc họa đời

sống tinh thần phức tạp của con người Việt Nam qua các thời kỳ. Ấn dụ này cũng cho chúng ta thấy sự thích ứng với những biến đổi về tư duy thẩm mỹ và cảm quan văn hóa của con người Việt Nam.

Tóm lại, các biểu đạt liên quan đến thiên nhiên nói chung và các hiện tượng thời tiết nói riêng đóng vai trò như một tấm gương phản chiếu thế giới nội tâm của con người Việt Nam. Qua đó, chúng ta thấy cảm xúc của con người đã được “thiên nhiên hóa”, hòa nhập vào nhịp chuyển dịch của trời đất. Sự hòa nhập này gợi nhắc triết lý sống Á Đông với quan niệm xem con người là một phần của vũ trụ và nội tâm luôn vận động song hành với tự nhiên. Nhờ đó, các biểu thức thời tiết không chỉ dùng để miêu tả cảm xúc mà còn thể hiện cái nhìn thẩm mỹ và nhân sinh quan của người Việt, nơi mà thiên nhiên và cảm xúc không tách rời mà soi chiếu, nuôi dưỡng lẫn nhau.

5. Kết luận

Những phân tích ở trên đã cho thấy ấn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT không chỉ phản ánh một cơ chế tri nhận phổ quát mà còn là một cấu trúc mang dấu ấn văn hoá sâu sắc của người Việt. Những miền cảm xúc được hình dung qua hình thái, đặc điểm, mức độ và sự thay đổi của thời tiết đều bắt nguồn từ trải nghiệm thân thể trong môi trường khí hậu nhiệt đới gió mùa, nơi các hiện tượng thời tiết tác động trực tiếp và thường xuyên đến đời sống. Qua đó, thời tiết trở thành kho tàng biểu tượng giàu sức gợi cảm, giúp người Việt diễn đạt cảm xúc một cách tinh tế, hàm súc và giàu tính cộng đồng. Việc sử dụng thời tiết làm miền nguồn không chỉ cho phép truyền tải cảm xúc một cách tự nhiên mà còn phản ánh cách con người kiến tạo ý nghĩa trên nền tảng của văn hoá và môi trường sống. Ấn dụ CẢM XÚC LÀ THỜI TIẾT là minh chứng cho sự gắn bó giữa con người và thiên nhiên trong tư duy người Việt, đồng thời khẳng định vai trò của ngôn ngữ như cầu nối giữa trải nghiệm cơ thể, thế giới cảm xúc và bản sắc văn hoá dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gibbs, R. W. (1994). *The poetics of mind: Figurative thought, language, and understanding*. Cambridge University Press.
2. Grady, J. (1997). *Foundations of meaning: Primary metaphors and primary scenes* (Doctoral dissertation). University of California, Berkeley.
3. Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction* (2nd ed.). Oxford University Press.
4. Kövecses, Z. (2017). *Levels of metaphor*. Cambridge University Press.

5. Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. University of Chicago Press.
6. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
7. Lakoff, G., & Johnson, M. (1999). *Philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to Western thought*. Basic Books.
8. Lý Toàn Thắng. (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
9. Lý Toàn Thắng. (2015). *Ngôn ngữ học tri nhận – Những nội dung quan yếu*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Turner, M., & Fauconnier, G. (2002). *The way we think: Conceptual blending and the mind's hidden complexities*. Basic Books.
11. Viện Ngôn ngữ học. (2002). *Từ điển tiếng Việt*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
12. <https://kienthuc.net.vn/>
13. <https://vnexpress.net/>
14. <https://phunuvietnam.vn/>
15. <https://dantri.com.vn>
16. <https://danviet.vn>
17. <https://nhandan.vn/>
18. <https://www.thivien.net/>
19. <https://svvn.tienphong.vn/>
20. <https://littlevoices.littlelives.com/>
21. <https://www.yan.vn/>
22. <https://vnexpress.net/>